TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/KDTM-PT
Ngày 28-4-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 74/2024/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐ-PT ngày 03/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2025/QĐ-PT ngày 03/4/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ: Lô L và L đường D, Khu công nghiệp N mở rộng, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thanh T, sinh năm 1999 và ông Nguyễn Hữu Mạnh C, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: số D (Tầng T) H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị T1, sinh năm 1987; địa chỉ: số D (Tầng T) H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH C1; địa chỉ: Tờ bản đồ số 14, A, Đường D, Khu công nghiệp M, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty TNHH C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 12 năm 2023, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thanh T, ông Nguyễn Hữu Mạnh C thống nhất trình bày:

Ngày 03/01/2022, Công ty TNHH B (sau đây gọi là Công ty B1) và Công ty TNHH C1 (sau đây gọi là Công ty C1) đã ký kết Hợp đồng mua bán số: 005BF-GA/2022. Theo đó, Công ty B1 đồng ý bán và Công ty C1 đồng ý mua sơn, dầu các loại từ Công ty B1. Theo hợp đồng, Công ty C1 có trách nhiệm nhận hàng và thanh toán cho Công ty B1. Trong trường hợp chậm thanh toán mà không có sự đồng ý của Công ty B1 thì Công ty C1 phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty B1. Từ năm 2022 cho đến tháng 4/2023, Công ty B1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng hóa cho Công ty C1 và xuất hóa đơn yêu cầu Công ty C1 thanh toán. Tại Thư xác nhận ngày 20/01/2023 và T2 xác nhận ngày 02/02/2023, Công ty C1 đã xác nhận số tiền Công ty C1 còn phải thanh toán cho Công ty B1 tính đến ngày 31/12/2022 là: 28.596.407.250 đồng.

Sau khi xác nhận nợ, Công ty C1 đã thanh toán một phần nên tính đến thời điểm khởi kiện, Công ty C1 vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty B1 và số tiền hàng còn nợ là 18.569.483.095 đồng, cụ thể:

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 37 ngày 28/5/2022. Tổng tiền hàng 2.777.965.300 đồng, số tiền chưa thanh toán 851.657.445 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 66 ngày 29/6/2022. Cộng tiền hàng 3.472.333.700 đồng, số tiền chưa thanh toán 3.472.333.700 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 86 ngày 28/7/2022. Cộng tiền hàng 3.308.993.050 đồng, số tiền chưa thanh toán 3.308.993.050 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 111 ngày 26/8/2022. Cộng tiền hàng 3.698.209.900 đồng, số tiền chưa thanh toán 3.698.209.900 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 145 ngày 28/9/2022. Cộng tiền hàng 2.923.271.450 đồng, số tiền chưa thanh toán 2.923.271.450 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 166 ngày 28/10/2022. Cộng tiền hàng 2.946.484.750 đồng, số tiền chưa thanh toán 2.946.484.750 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C22TBC 190 ngày 28/11/2022. Cộng tiền hàng 1.210.893.200 đồng, số tiền chưa thanh toán 1.210.893.200 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C23TBC 58 ngày 29/3/2023. Cộng tiền hàng 32.144.750 đồng, số tiền chưa thanh toán 32.144.750 đồng.

Hoá đơn giá trị gia tăng số 1C23TBC 85 ngày 26/4/2023. Cộng tiền hàng 152.566.150 đồng, số tiền chưa thanh toán 125.494.850 đồng.

Công ty B1 đã nhiều lần trao đổi, làm việc, tạo điều kiện để Công ty C1 thanh toán nhưng Công ty C1 vẫn chưa thanh toán tiền hàng nêu trên cho Công ty B1. Do đó, Công ty B1 nộp đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu giải quyết buộc Công ty C1 phải thanh toán tổng số tiền 20.634.030.241 đồng tạm tính đến ngày 08/12/2023, bao gồm các khoản sau: tiền gốc 18.569.483.095 đồng; tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 08/12/2023) số tiền 2.064.547.146 đồng. Tuy nhiên, sau khi xem xét với tinh thần thiện chí hợp tác nên Công ty B1 khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng vào khoản nợ tiền hàng tại Hóa đơn số 1C22TBC37 ngày 28/5/2022. Như vậy, sau khi khấu trừ tổng số tiền hàng Công ty C1 còn nợ Công ty B1 là 18.469.483.095 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty C1 là không có căn cứ, trái với sự thật khách quan và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B1 - doanh nghiệp đang bị thiệt hại và gặp khó khăn do Công ty C1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng đối với Công ty B1. Căn cứ khoản 3 Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định: "*Đương sự giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp*", các tài liệu bao gồm Hợp đồng mua bán ngày 24/5/2022 giữa Công ty C1 và Công ty C1, Thông báo ngày 10/7/2023, Thông báo 24/11/2023, các Báo cáo kỹ thuật và các hình ảnh trao đổi qua Wechat giữa Công ty B1 và Công ty C1 là các tài liệu tiếng nước ngoài mặc dù đã đính kèm theo bản dịch tiếng Việt nhưng lại chưa được công chứng, chứng thực hợp pháp. Công ty C1 chỉ nộp bản dịch tiếng Việt đối với các tài liệu nêu trên mà không nộp bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Vì vậy, Công ty B1 có cơ sở để cho rằng các tài liệu, chứng cứ do Công ty C1 cung cấp cho Quý T3 là chưa hợp lệ, chưa đủ điều kiện để được xem là chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về hàng hóa Công ty B1 đã cung cấp cho Công ty C1 không có vấn đề về chất lượng như bị đơn trình bày:

Thứ nhất, mặc dù các đơn đặt hàng có nêu: "*Hàng hóa khi giao sẽ rút kiểm sau đó mới thanh toán, chất lượng và sản phẩm nếu bị lỗi, khi khách hàng bên chúng tôi từ chối hoặc bị bồi thường thì công ty bạn có trách nhiệm đền bù, không phản đối*" nhưng đây chỉ là ý kiến đơn phương của Công ty C1 và Công ty B1 chưa từng xác nhận đồng ý đối với ý kiến này. Bằng chứng thể hiện ở việc các Đơn đặt hàng hoàn toàn không có chữ ký xác nhận của đại diện phía Công ty B1 mà chỉ bao gồm các chữ ký của đại diện Công ty C1. Bên cạnh đó, nội dung nêu trên cũng không được các bên thỏa thuận, đưa vào Hợp đồng mua bán số: 005BF-GA/2022 ngày 03 tháng 01 năm 2022. Theo đó, tại khoản 1.2 Điều 1 của Hợp

đồng, các bên chỉ quy định: "*Chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và phải đảm bảo chất lượng sản phẩm*".

Thứ hai, Hợp đồng hoàn toàn không quy định về nghĩa vụ của Công ty B1 trong việc giám sát quy trình sử dụng sơn, sản xuất sản phẩm của Công ty C1. Tuy nhiên, vào giai đoạn tháng 11, 12 năm 2022, khi nhận được thông tin của Công ty C1 cho rằng sơn bị lỗi, Công ty B1 vẫn hỗ trợ cử nhân sự đến nhà máy của Công ty C1 để kiểm tra và phát hiện ra các vấn đề như sau: Hiện tượng sơn bong tróc xuất phát từ nguyên nhân đóng gói bị va chạm và việc chà nhám PU trên dây chuyền sản xuất của Công ty C1 không được thực hiện đúng chỗ đã dẫn đến độ bám dính không đủ; Vật tư đóng gói quá cứng dẫn đến bị cấn ép sản phẩm. Theo đó, Công ty B1 đã tiến hành thử nghiệm đóng gói lần lượt trên vải không dệt và bông ngọc trai, đồng thời, đã thông báo cho đại diện Công ty C1 về kết quả thử nghiệm. Kết quả xác minh cho thấy nếu sử dụng bao bì bông ngọc trai thì sản phẩm không gặp vấn đề gì; các hiện tượng nêu trên là hiện tượng riêng biệt, chỉ xuất hiện ở một số sản phẩm nội thất của Công ty C1 mà không phải toàn bộ sản phẩm nội thất sử dụng sơn của Công ty B1. Nếu sơn của Công ty B1 có vấn đề về chất lượng thì hiện tượng bong tróc và hiện tượng cấn ép phải xảy ra trên toàn bộ sản phẩm sử dụng sơn của Công ty B1 mà không phải chỉ một số sản phẩm như trường hợp của Công ty C1. Hơn nữa, qua quá trình kiểm tra tại nhà máy của Công ty C1 nêu trên, chất lượng sơn của Công ty B1 không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc các sản phẩm nội thất do Công ty C1 sản xuất cho Công ty C1 không đạt chất lượng mà xuất phát từ chính quy trình sản xuất, vận hành tại chỗ, quy cách đóng gói, bảo quản sản phẩm của Công ty C1.

Công ty C1 có khiếu nại nhưng Công ty C1 vẫn tiếp tục mua hàng hóa từ Công ty B1. Bằng chứng được thể hiện ở Hóa đơn số 1C23TBC 58 ngày 29/3/2023 và Hóa đơn số 1C23TBC số 85 ngày 26/4/2023. Trường hợp Công ty C1 cho rằng chất lượng hàng hóa có vấn đề, vậy thì tại sao Công ty C1 vẫn tiếp tục mua và sử dụng hàng hóa của Công ty B1 để sản xuất sản phẩm?

Ngày 20/01/2023, tại T2 xác nhận phải trả nhà cung cấp và vào ngày 02/02/2023, tại văn bản xác nhận số dư cho mục đích kiểm toán, Công ty C1 vẫn xác nhận số tiền Công ty C1 còn phải thanh toán cho Công ty B1 tính đến ngày 31/12/2022 là: 28.596.407.250 đồng. Việc xác nhận như trên cũng cho thấy Công ty C1 không có vấn đề với chất lượng hàng hóa của Công ty B1 mà chỉ đang trì hoãn việc thanh toán số tiền hàng 18.469.483.095 đồng.

Tại trang 2 đơn phản tố, Công ty C1 đã trình bày rằng: "*Trong toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa với Công ty B, Công ty C1 chỉ sử dụng duy nhất sơn, dầu của nhà cung cấp là Công ty B cho các sản phẩm do mình sản xuất*" và *"Các mặt hàng mà Công ty C1 bán cho Công ty C1 được sản xuất từ sơn, dầu do Công ty B cung cấp cho Công ty C1 và được hướng dẫn sử dụng, giám sát quá trình sản xuất từ Công ty B"*. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, Công ty C1 lại hoàn toàn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh toàn bộ sản phẩm nội thất hay các sản phẩm bị lỗi mà Công ty C1 bán cho Công ty C1 chỉ sử dụng sơn của Công ty B1. Đồng thời, Hợp đồng mua bán ngày 24/5/2022 giữa

Công ty C1 và Công ty C1 cũng không thỏa thuận cho thấy Công ty C1 sẽ chỉ sử dụng sơn của Công ty B1 để sản xuất nội thất bán cho Công ty C1.

Từ các căn cứ trên, việc Công ty C1 đổ lỗi cho chất lượng hàng hóa của Công ty B1 là hoàn toàn không có cơ sở để chấp nhận.

Công ty C1 không chứng minh được việc Công ty C1 bị thiệt hại: Tại trang 3 đơn phản tố, Công ty C1 có trình bày rằng: "*Công ty C1 đã trực tiếp trừ vào tiền hàng của Công ty C1 với số tiền 674.797,3 USD (tương đương 16.701.233.175 đồng)*" nhưng Công ty C1 lại không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng từ, chứng cứ nào chứng minh cho việc Công ty C1 thực tế bị thiệt hại như trên. Công ty B1 chưa từng đồng ý chịu một nửa số tiền mà Công ty C1 phải bồi thường cho Công ty C1: Tại trang 3 đơn phản tố, Công ty C1 có trình bày rằng: "*kết thúc buổi làm việc Công ty B đồng ý chịu một nửa số tiền mà Công ty C1 phải bồi thường cho khách hàng, số tiền tương đương hơn 8.000.000.000 đồng*". Tuy nhiên, Công ty B1 chưa từng đồng ý bất cứ yêu cầu bồi thường nào của Công ty C1. Ngược lại, Công ty B1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty C1 cung cấp căn cứ hợp lý và trực tiếp để chứng minh nguyên nhân sản phẩm bị lỗi xuất phát trực tiếp từ hàng hóa của Công ty B1 cũng như chứng minh cho yêu cầu bồi thường nhưng Công ty C1 vẫn không cung cấp được. Sau khi xem xét các tài liệu mà Công ty C1 cung cấp cho Tòa án, nhận thấy Công ty C1 cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào thể hiện rằng Công ty B1 đã đồng ý như nội dung Công ty C1 đã nêu trong đơn phản tố.

Công ty B1 không xem xét yêu cầu bồi thường của Công ty C1 vì đã quá thời hạn khiếu nại theo khoản 2 Điều 318 Luật Thương mại 2005: Tại thời điểm tháng 11, 12 năm 2022, Công ty C1 khiếu nại về chất lượng sơn nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu bồi thường thiệt hại, chẳng hạn như tài liệu xác định chính xác nguyên nhân sản phẩm nội thất bị lỗi, tài liệu chứng minh các sản phẩm nội thất bị lỗi đều sử dụng sơn của Công ty B1, tài liệu thể hiện phản hồi chính thức của Công ty C1 về chất lượng sơn hay tài liệu chứng minh cho thiệt hại thực tế của Công ty C1. Trong khi đó, các hình ảnh do Công ty C1 gửi đến Công ty B1 chưa đủ cơ sở để kết luận sản phẩm nội thất bị lỗi do chất lượng Hàng hóa của Công ty B1, dẫn đến tại thời điểm đó, Công ty B1 không thể xác minh và giải quyết khiếu nại của Công ty C1.

Đối với Thông báo số 06/2023 ngày 10/7/2023 và Thông báo số 11/2023 ngày 24/11/2023 mà Công ty C1 cho rằng đã gửi Công ty B1 thì Công ty B1 chỉ nhận được duy nhất Thông báo 06, không nhận được Thông báo 11. Tại thời điểm Công ty B1 nhận được Thông báo 06 thì đã có phản hồi không đồng ý với phương án trừ tiền của Công ty C1.

Bên cạnh đó, trong Thông báo 06 mà Công ty B1 nhận được, Công ty C1 đã nêu rằng vấn đề chất lượng sơn nằm ở hàng hóa mà Công ty B1 cung cấp, giao hàng cho Công ty C1 vào tháng 7 năm 2022. Như vậy, căn cứ khoản 2 Điều 318 Luật Thương mại 2005, thời hạn khiếu nại về chất lượng hàng hóa là 06 tháng kể từ thời điểm tháng 07/2022, tức thời hạn khiếu nại sẽ kết thúc vào khoảng tháng 01/2023. Do đó, sau thời điểm tháng 01/2023, nếu Công ty C1 vẫn không cung

cấp được các chứng cứ hợp lý chứng minh cho nguyên nhân sản phẩm nội thất của Công ty C1 cung cấp cho Công ty C1 bị lỗi xuất phát trực tiếp từ chất lượng sơn của Công ty B1 thì Công ty B1 không có cơ sở để xem xét tiếp các khiếu nại về chất lượng hàng hóa cũng như yêu cầu bồi thường của Công ty C1.

Tuy nhiên, tại thời điểm Công ty C1 gửi Thông báo 06 vào ngày 10/7/2023, Công ty C1 vẫn không cung cấp được chứng cứ hợp lý chứng minh cho khiếu nại và yêu cầu bồi thường. Đồng thời, các Báo cáo kỹ thuật mà Công ty C1 cung cấp cho Tòa án cũng thể hiện rằng các tài liệu này đều được lập vào tháng 6 năm 2023. Như vậy, các thời điểm gửi Thông báo 06 hay Báo cáo kỹ thuật nêu trên đều đã quá thời hạn 06 tháng để khiếu nại về chất lượng hàng hóa căn cứ theo khoản 2 Điều 318 Luật Thương mại 2005. Do đó, Công ty B1 không có cơ sở để xem xét các tài liệu, chứng cứ mà Công ty C1 gửi sau thời điểm tháng 01/2023. Từ đó, Công ty B1 không xem xét tiếp khiếu nại về chất lượng Hàng hóa và yêu cầu bồi thường của Công ty C1. Công ty C1 hoàn toàn không chứng minh được Công ty B1 đã có hành vi vi phạm Hợp đồng, có thiệt hại số tiền 674.797,3 USD (tương đương 16.701.233.175 đồng) xảy ra trên thực tế hay không cũng như hoàn toàn không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm Hợp đồng và thiệt hại thực tế.

Do đó, yêu cầu phản tố của Công ty C1 buộc Công ty B1 phải bồi thường cho Công ty C1 số tiền mà Công ty C1 cho rằng bị Công ty C1 khấu trừ do sản phẩm không đạt chất lượng, nguyên nhân từ việc sử dụng sơn không đảm bảo chất lượng của Công ty B1 với số tiền 674.797,3 USD (tương đương với 16.701.233.175 đồng) là hoàn toàn không có cơ sở để chấp nhận.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Duy P trình bày:

Bị đơn thống nhất giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết các hợp đồng như nguyên đơn trình bày. Công ty C1 có mua hàng hóa là sơn, dầu các loại từ Công ty Beifu Chemical theo Hợp đồng mua bán số 005BF-GA/2022 ngày 03/01/2022. Trong toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa với Công ty B1, Công ty C1 chỉ sử dụng duy nhất sơn, dầu của nhà cung cấp là Công ty B1 cho các sản phẩm do mình sản xuất.

Theo như thỏa thuận Công ty C1 khi có nhu cầu đặt hàng sẽ gửi đơn đặt hàng cho Công ty B1. Công ty B1 có trách nhiệm bán hàng cho Công ty C1 theo tiêu chuẩn chất lượng sơn không được đổi màu và bong tróc.

Tại nội dung các đơn đặt hàng và phiếu giao hàng giữa Công ty C1 và Công ty B1 các bên cam kết: Hàng hóa khi giao sẽ rút kiểm sau đó mới thanh toán, chất lượng và sản phẩm nếu như bị lỗi, khách hàng của Công ty C1 từ chối hoặc yêu cầu bồi thường thì Công ty B1 có trách nhiệm đền bù. Trong suốt quá trình Công ty C1 sản xuất hàng hóa có sử dụng sơn, dầu do Công ty B1 cung cấp thì đều có nhân viên kỹ thuật của Công ty B1 tới trực tiếp nhà máy của Công ty C1 hướng dẫn và giám sát từng công đoạn sử dụng sản phẩm sơn, dầu.

Công ty C1, CORP (gọi tắt là "Công ty C1") có mua bán hàng hóa với nhau theo hợp đồng được ký kết giữa hai bên vào ngày 24/05/2022. Theo đó Công ty

C1 sẽ bán đồ nội thất do mình sản xuất cho Công ty C1 là các mặt hàng: "*Đầu giường nhỏ bọc nệm, khung giường nhỏ bọc nệm, đầu giường lớn bọc nệm, khung giường lớn bọc nệm, vạt giường sắt, gương treo tường, ghế bành phòng ngủ, đầu giường cong lớn, đuôi giường cong lớn, vạt giường sắt, gương treo tường, ghế bọc nệm, sofa*". Các mặt hàng mà Công ty C1 bán cho Công ty C1 được sản xuất từ sơn, dầu do Công ty B1 cung cấp cho Công ty C1 và được hướng dẫn sử dụng, giám sát quá trình sản xuất từ Công ty B1.

Trong quá trình mua bán giữa Công ty C1 và Công ty C1 có phản ánh về việc hàng hóa của Công ty C1 không đạt chất lượng do mặt sơn bị bong tróc và đổi màu. Cụ thể, Công ty C1 đã có email phản hồi về vấn đề này vào ngày 26/11/2022. Ngay trong ngày 26/11/2022, đại diện Công ty C1 đã có thông báo đến người đại diện theo pháp luật Công ty B1 qua Wechat để thông báo về sản phẩm của Công ty C1 không đạt chất lượng do sử dụng sơn không đảm bảo chất lượng từ Công ty B1. Đại diện Công ty B1 cũng đã xác nhận nội dung trên và đồng ý cử người tới Công ty C1 để giải quyết.

Ngày 03/02/2023, Công ty C1 tiếp tục có những phản hồi với Công ty C1 về việc yêu cầu khắc phục đối với hàng hóa của Công ty C1 không đạt chất lượng do mặt sơn bị bong tróc và đổi màu. Công ty C1 đã trực tiếp trừ vào tiền hàng của Công ty C1 với số tiền 674.797,3 USD (tương đương với 16.701.233.175 đồng).

Ngày 08/06/2023, Công ty C1 đã thực hiện lấy mẫu hàng hóa sử dụng sơn, dầu của Công ty B1 đi kiểm tra chất lượng, đơn vị kiểm tra là B2 (V) Ltd, kết quả kiểm tra kết luận sơn không đảm bảo chất lượng dẫn đến việc hàng hóa sơn bị bong tróc, đổi màu và không đạt chất lượng.

Công ty C1 đã nhiều lần liên hệ với Công ty B1 để giải quyết vấn đề này. Cụ thể Công ty C1 đã có thông báo bao gồm: thông báo số 06/2023 ngày 10/7/2023; thông báo 11/2023 ngày 24/11/2023 gửi cho Công ty B1 về việc hàng bị lỗi và yêu cầu Công ty B1 bồi thường, thông báo được gửi đến người đại diện theo pháp luật Công ty B1. Sau đó, đại diện hai Công ty C1 và Công ty B1 có gặp nhau tại trụ sở Công ty C1 để làm việc, kết thúc buổi làm việc Công ty B1 đồng ý chịu một nửa số tiền mà Công ty C1 phải bồi thường cho khách hàng, số tiền tương đương hơn 8.000.000.000 đồng. Qua trao đổi ban đầu Công ty B1 cũng có thiện chí cùng Công ty C1 khắc phục hậu quả tổn thất thiệt hại do sơn không đảm bảo chất lượng.

Từ ngày 09/11/2023 đến ngày 27/11/2023, đại diện Công ty C1 và đại diện Công ty B1 có trao đổi với nhau qua email về việc thống nhất phương án yêu cầu bồi thường. Tại nội dung trao đổi Công ty C1 xác nhận hiện tại giữa hai công ty đang trong quá trình thương lượng, bên cạnh đó Công ty C1 cũng đã gửi cho đại diện Công ty B1 hình ảnh sản phẩm không đạt chất lượng do sơn không đảm bảo chất lượng và trình bày về việc yêu cầu bồi thường. Công ty C1 khẳng định sẽ thanh toán tiền hàng còn thiếu sau khi hai bên thỏa thuận xong việc bồi thường. Nhưng tới thời điểm hiện tại Công ty B1 cố tình trốn tránh không chịu thừa nhận trách nhiệm và nghĩa vụ bồi thường của mình.

Bị đơn chỉ thống nhất còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 18.469.483.095 đồng, về yêu cầu thanh toán tiền lãi, bị đơn không đồng ý vì giữa nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp với nhau về chất lượng hàng hoá nên bị đơn không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

Công ty C1 có yêu cầu phản tố: Buộc Công ty TNHH B phải bồi thường cho Công ty TNHH C1 (Việt Nam) số tiền mà Công ty TNHH C1 (Việt Nam) bị AMINI INNOVATION, CORP (Công ty C1) khấu trừ do sản phẩm không đạt chất lượng, nguyên nhân từ việc sử dụng sơn không đảm bảo chất lượng của Công ty TNHH B với số tiền là 674.797,3 USD (tương đương với 16.701.233.175 đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đều thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 18.469.483.095 đồng thể hiện tại các biên bản làm việc tại Tòa án vào các ngày 25/01/2024; ngày 08/4/2024 và ngày 05/7/2024 cho nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, yêu cầu của nguyên đơn về khoản nợ tiền hàng là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về yêu cầu tính tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền hàng: Căn cứ theo khoản 4.4 Điều 4 của Hợp đồng và Điều 306 Luật Thương mại 2005, các bên đã có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ (B3). Do không tiến hành xác minh được mức lãi suất nên khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất trung bình là 10%/năm. Căn cứ kết quả xác minh của Toà án cấp sơ thẩm về mức lãi suất tại Ngân hàng B3 là 12%/năm nên việc nguyên đơn tiếp tục yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm là không vượt quá mức lãi suất tại thời điểm nguyên đơn yêu cầu và có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trong vòng 60 ngày bằng chuyển khoản kể từ ngày chốt công nợ của tháng, thực tế nguyên đơn đã chốt sổ để xuất hóa đơn và có làm chi tiết công nợ đối chiếu và gửi cho bị đơn nhưng bị đơn không ký, không xác nhận gửi lại cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn tính lãi chậm thanh toán sau 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn là phù hợp.

- Đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp ở giai đoạn phúc thẩm là Vi Bằng 95, trong đó ghi nhận các nội dung tin nhắn, thư điện tử được dịch thuật từ tiếng Trung, tiếng Anh sang tiếng Việt nhưng chưa được công chứng bản dịch theo quy định tại Điều 61 Luật Công chứng 2014 cũng như chưa được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định tại Điều 31 Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Trong khi đó, theo quy định tại Nghị định 08/2020/NĐ-CP như nêu trên, thì Thừa phát lại không có chức năng dịch thuật, cũng như không được xác lập vi bằng nhằm mục đích xác nhận tính chính xác của văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Do đó, V 95 là không hợp pháp, không đủ cơ sở để được xem là chứng cứ hợp lệ.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Do các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp chưa hợp lệ theo quy định pháp luật tại Điều 95 và Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Theo Bị đơn trình bày thì vào tháng 11, 12 năm 2022, Công ty C1 đã có khiếu nại về chất lượng sơn của Công ty B1, tuy nhiên, nguyên đơn vẫn không nhận được bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh nào trực tiếp cho thấy sơn của Công ty B1 kém chất lượng. Mặt khác, tại thời điểm đó, Công ty C1 vẫn tiếp tục đặt hàng và Công ty B1 vẫn giao hàng cho Công ty C1 nhưng Công ty C1 cũng không có bất kỳ ý kiến khiếu nại nào khác. Theo kết quả kiểm nghiệm do Công ty C1 đưa vào Vi Bằng 95 không hề thể hiện sơn trên các sản phẩm nội thất là của Công ty B1, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho thấy Công ty C1 chỉ sử dụng sơn của Công ty B1 với mục đích sản xuất các nội thất bán cho Công ty C1. Hơn thế nữa, tại Biên bản làm việc ngày 08 tháng 4 năm 2024 Công ty C1 cũng thừa nhận "*Ngoài nguyên đơn ra thì bị đơn có mua các mặt hàng sơn, dầu của các đơn vị khác*". Do đó, không có cơ sở để xác định việc sản phẩm của Công ty C1 bị lỗi là do sơn của Công ty B1 cung cấp. Vì vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 180; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 50, 55, 303, 306, 318 của Luật thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B đối với bị đơn Công ty TNHH C1 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá".

Buộc Công ty TNHH C1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH B tổng số tiền là 21.891.654.876 đồng (Hai mươi mốt tỷ tám trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng), bao gồm tiền gốc là 18.469.483.095 đồng (Mười tám tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn không trăm chín mươi lăm đồng); tiền lãi chậm thanh toán là 3.422.171.781 đồng (Ba tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi mốt đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH C1 về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH B bồi thường số tiền 674.797,3 USD (tương đương với 16.701.233.175 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 10/9/2024, bị đơn Công ty TNHH C1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu thanh toán lãi của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 28/4/2025, nguyên đơn Công ty TNHH B và bị đơn Công ty TNHH C1 đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Công ty TNHH C1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH B số tiền hàng còn nợ là 17.500.000.000 đồng và chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên toà ngày 28/4/2025, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót: Không.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH C1 kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận vào ngày 03/01/2022, Công ty B1 và Công ty C1 ký kết Hợp đồng mua bán số: 005BF-GA/2022. Theo đó, Công ty B1 cung cấp sơn, dầu các loại sử dụng trong ngành gỗ cho Công ty C1. Theo thỏa thuận, Công ty C1 có trách nhiệm nhận hàng và thanh toán cho Công ty B1 sau 60 ngày kể từ ngày Công ty B1 xuất hóa đơn, nếu trong trường hợp chậm thanh toán mà không có sự đồng ý của Công ty B1 thì Công ty C1 phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty B1 theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ (B3) tại thời điểm chậm trả. Từ năm 2022 cho đến tháng 4/2023, Công ty B1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng hóa cho Công ty C1 và xuất hóa đơn yêu cầu Công ty C1 thanh toán. Tại Thư xác nhận ngày 20/01/2023 và T2 xác nhận ngày 02/02/2023, Công ty C1 xác nhận số tiền hàng Công ty C1 còn phải thanh toán cho Công ty B1 tính đến ngày 31/12/2022 là: 28.596.407.250 đồng. Sau đó, Công ty C1 chỉ mới thanh toán được một phần công nợ và tính đến thời điểm khởi kiện, Công ty C1 còn nợ số tiền hàng là 18.569.483.095 đồng. Đây

là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ngày 10/9/2024, bị đơn Công ty TNHH C1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm tuyên không đúng quy định pháp luật, không xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ và tình tiết khách quan trong hồ sơ vụ án, thu thập chứng cứ không đầy đủ, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn là không phù hợp pháp luật gây hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị sửa toàn bộ bản án. Tại phiên toà phúc thẩm ngày 28/4/2025, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH B và người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH C1 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án cụ thể như sau:

- Công ty TNHH C1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH B tổng số tiền hàng còn nợ là 17.500.000.000 đồng.

- Công ty TNHH C1 phải chịu án phí theo quy định.

[4] Xét, đây là tình tiết mới thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, sự thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[7.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C1.

2. Sửa Bản Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 52/2024/KDTM-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

2.1. Công ty TNHH C1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH B số tiền hàng còn thiếu là 17.500.000.000 (mười bảy tỷ năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH C1 phải chịu số tiền 125.500.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 62.350.617 đồng (sáu mươi hai triệu ba trăm năm mươi nghìn sáu trăm mười bảy đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001449 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH C1 còn phải nộp 63.149.383 đồng (sáu mươi ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm tám mươi ba đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH B1 số tiền 64.317.000 đồng (sáu mươi bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001824 ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH C1 phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0004489 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT(1), HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thắm